CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOC

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	21,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	7.1%	-0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,556 - 27,556
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,655
Số lượng CPLH (CP)	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,550
Sở hữu nước ngoài	0.64%
Beta	0.49

Cơ cấu cổ đông

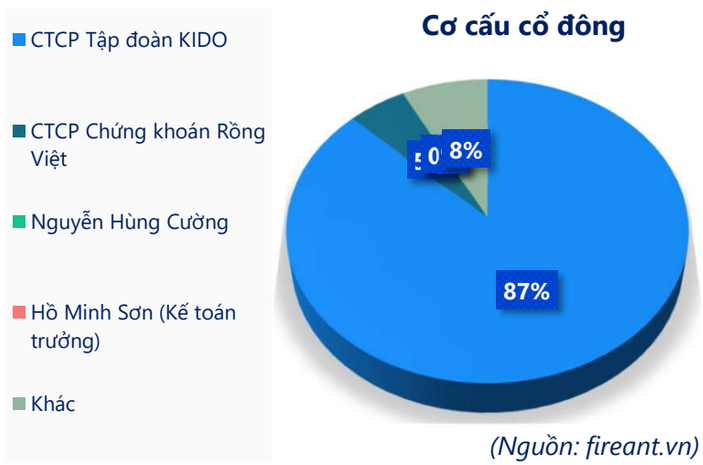

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

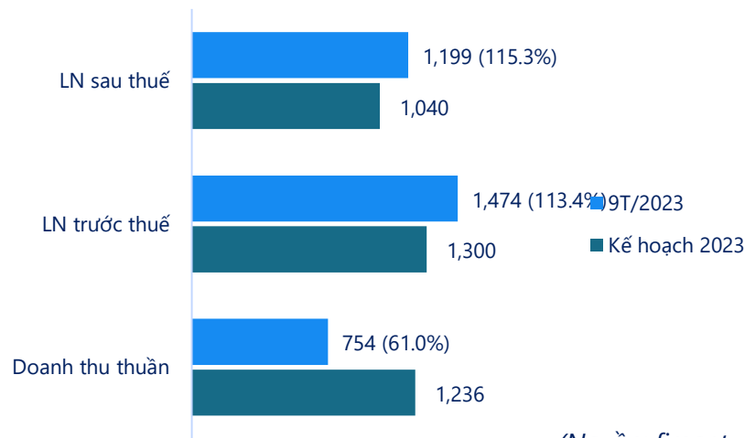

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
84.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 390.5 | -82.3%
Cùng kỳ: ↘ 367.8 | -81.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
754.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 259.4 | -25.6%

LN thuần
Q3 2023
16.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 110.4 | +118.1%
Cùng kỳ: ↗ 7.8 | +86.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
1,473.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1,399.0 |

LNTT
Q3 2023
16.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 110.4 | +118.1%
Cùng kỳ: ↗ 7.9 | +87.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
1,473.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1,383.7 | +1540.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**84.3**	**452.0**	**-81.4%**	**754.0**	**1,013.4**	**-25.6%**
Giá vốn hàng bán	81.9	467.0	-82.5%	869.3	999.5	-13.0%
Lợi nhuận gộp	**2.4**	**-14.9**	**116.0%**	**-115.3**	**13.9**	**-931.0%**
Doanh thu HĐTC	28.1	42.2	-33.4%	1,646.8	114.1	1342.7%
Chi phí tài chính	0.2	2.7	-91.0%	17.2	6.4	166.8%
Chi phí lãi vay	-	2.2	-100.0%	11.9	5.5	116.4%
Chi phí bán hàng	5.2	7.3	-28.5%	18.0	22.1	-18.4%
Chi phí QLDN	8.1	8.2	-0.8%	22.4	24.7	-9.3%
LN thuần từ HĐKD	**16.9**	**9.0**	**86.8%**	**1,473.8**	**74.8**	**1871.0%**
LN khác	0.0	-0.0	101.7%	-0.2	15.1	-101.5%
LN trước thuế	**16.9**	**9.0**	**87.5%**	**1,473.6**	**89.8**	**1540.4%**
Thuế TNDN	4.2	2.4	72.2%	274.8	7.8	3426.7%
Lợi nhuận sau thuế	**12.7**	**6.6**	**93.2%**	**1,198.8**	**82.0**	**1361.3%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**12.7**	**6.6**	**93.2%**	**1,198.8**	**82.0**	**1361.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.1	-329.2	-325.8	-300.9	330.8	119.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.3	96.7	5.2	1,831.8	-1,002.6	588.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.2	16.5	261.5	-232.3	-280.2	-
Lưu chuyển tiền thuần	-24.8	-216.0	-59.0	1,298.5	-952.0	708.4

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**2,216.8**	**1,010.5**	**119.4%**	**81.5%**
Tiền và tương đương tiền	1,121.9	66.5	1585.9%	41.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	83.7	50.0	67.4%	3.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	889.6	337.2	163.8%	32.7%
Hàng tồn kho	81.0	468.6	-82.7%	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	88.2	-53.9%	1.5%
Tài sản dài hạn	**502.9**	**981.6**	**-48.8%**	**18.5%**
Các khoản phải thu dài hạn	4.7	-	-	0.2%
Tài sản cố định	67.5	73.0	-7.5%	2.5%
Bất động sản đầu tư	4.3	4.4	-3.3%	0.2%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	426.3	904.2	-52.8%	15.7%
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%
Tổng cộng tài sản	**2,719.7**	**1,992.1**	**36.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**195.8**	**660.4**	**-70.4%**	**7.2%**
Nợ ngắn hạn	186.4	650.5	-71.4%	6.9%
Nợ vay ngắn hạn	0.5	513.1	-99.9%	0.0%
Nợ dài hạn	9.4	9.9	-4.8%	0.3%
Nợ vay dài hạn	7.0	7.0	0.1%	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,524.0**	**1,331.7**	**89.5%**	**92.8%**
Vốn chủ sở hữu	2,524.0	1,331.7	89.5%	92.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOC

Phân tích Dupont

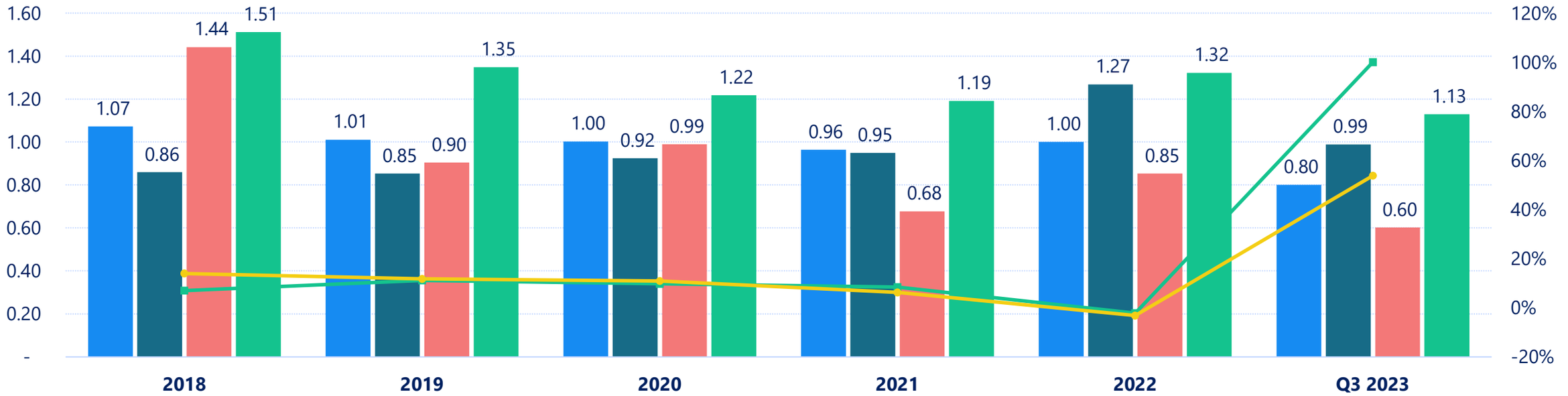

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

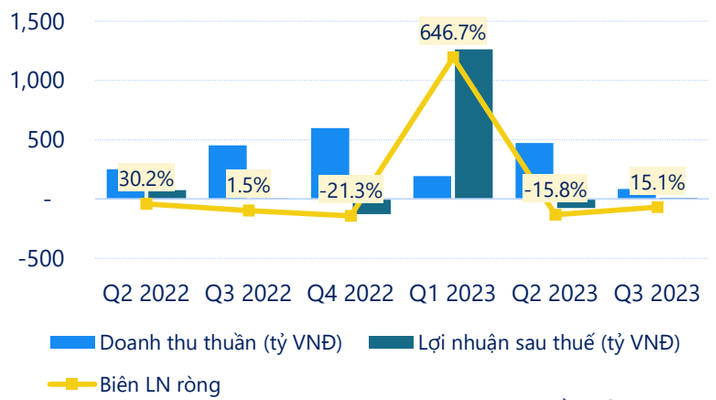

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

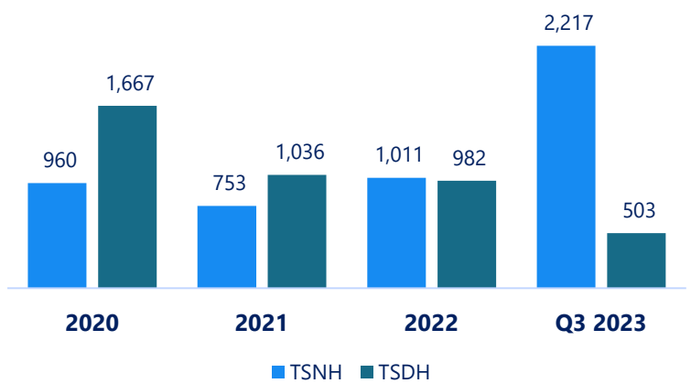

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

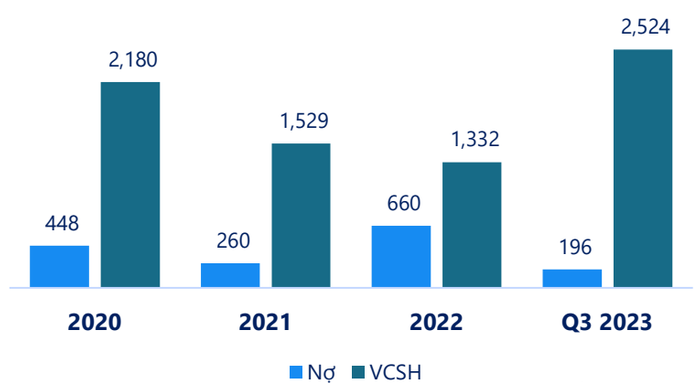

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.0%	8.6%	9.0%	8.0%	-4.0%	98.6%
Biên LNST (TTM)	6.4%	9.6%	9.0%	7.7%	-2.8%	79.1%
Biên LN EBIT (TTM)	7.0%	11.2%	9.7%	8.4%	-2.2%	100.0%
ROE (TTM)	14.0%	11.7%	10.9%	6.2%	-3.2%	53.8%
ROA (TTM)	9.3%	8.7%	8.9%	5.2%	-2.4%	47.7%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	46.8	72.6	43.9	54.8	45.7	47.1
Số ngày nắm giữ HTK	18.7	19.3	21.6	38.1	65.3	25.8
Số ngày phải trả NCC	20.5	15.3	10.5	16.4	6.3	1.1
Vòng quay TSCĐ	14.0	16.7	19.7	13.2	18.2	19.0
Vòng quay TTS	253.2	403.5	369.0	538.8	427.8	606.1
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.9	2.2	3.0	1.6	11.9
Khả năng TT nhanh	1.0	1.5	1.8	2.2	0.7	11.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.3	0.7	1.4	0.1	6.0
Khả năng TT lãi vay	7.1	6.8	13.2	19.5	(3.7)	84.4
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	2,296	2,014	1,926	948	- 375	8,794
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,370	17,198	17,738	12,548	10,928	20,717
P/E	7.1	5.3	11.5	32.3	(60.9)	3.0
P/B	1.0	0.6	1.2	2.4	2.1	1.3
P/S	0.5	0.5	1.0	2.5	1.7	2.4

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

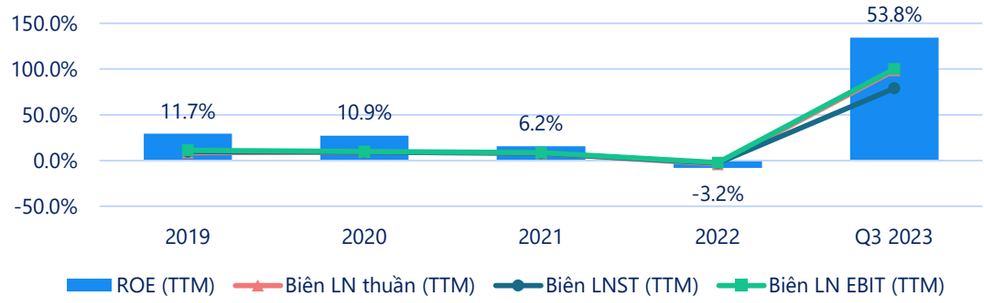

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động

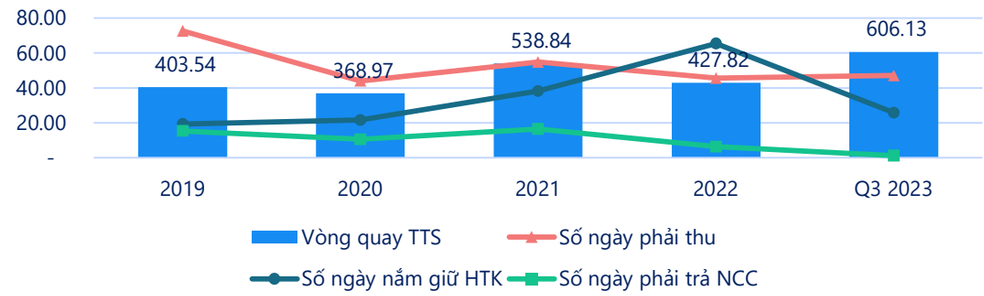

(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán

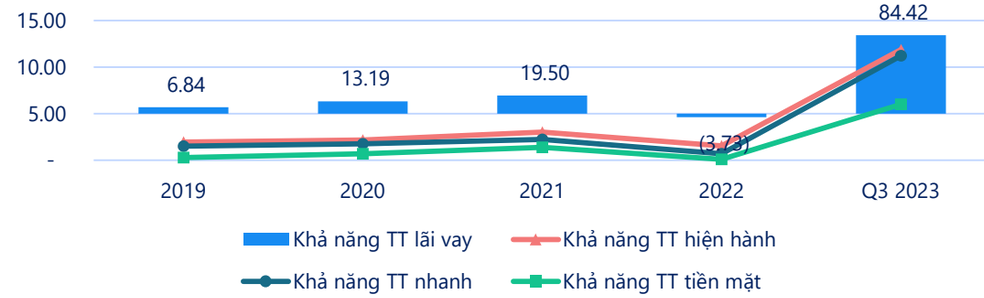

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VOC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VOC	754.0	-25.6%	1,198.8	1361.3%	159.0%	8.1%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

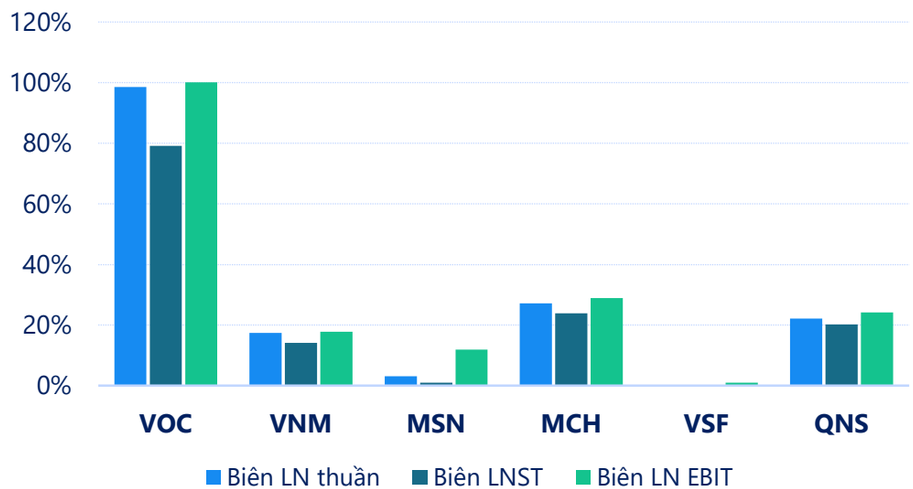

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

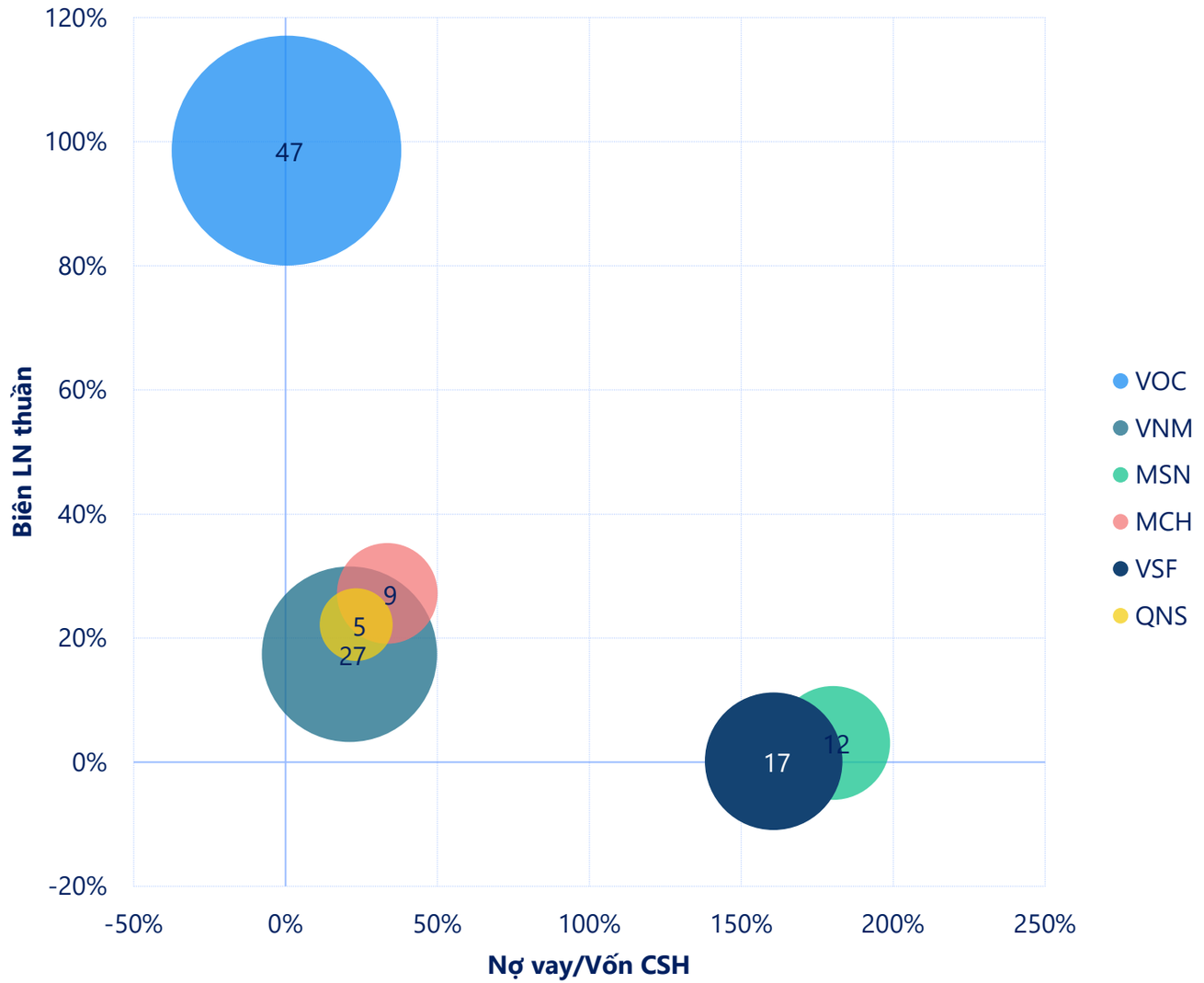

(Nguồn: fireant.vn)